



tè yì
特异

adjective · special, peculiar, distinctive

Example Sentences

tā de shēng yīn hěn tè yì
他的声音很特异。

His voice is very peculiar.

zhè zhǒng zhí wù yǒu tè yì de xiāng wèi
这种植物有特异的香味。

This plant has a distinctive fragrance.

kē xué jiā yán jiū zhè zhǒng tè yì de zì rán xiàn xiàng
科学家研究这种特异的自然现象。

Scientists study this peculiar natural phenomenon.

Trace each character, then write the word on your own.

特	特	特	特	特	特	特	特	特	特	特
特	特									

异	异	异	异	异	异	异	异	异		
